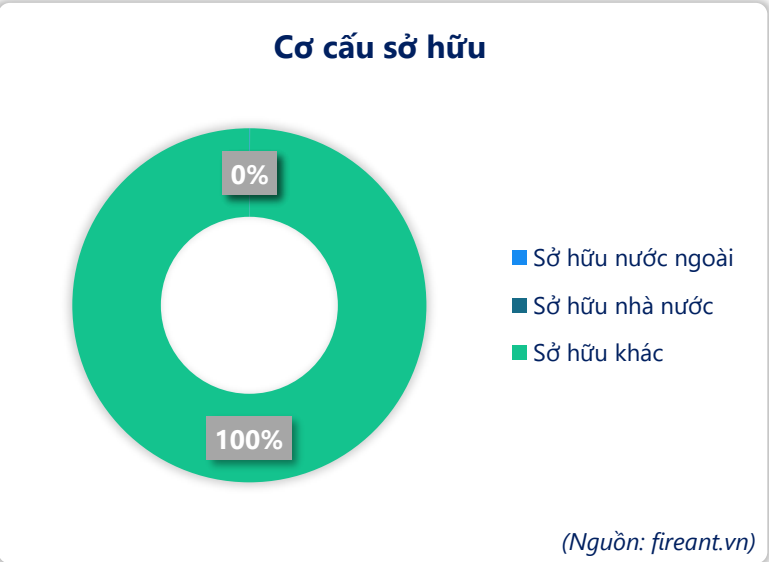
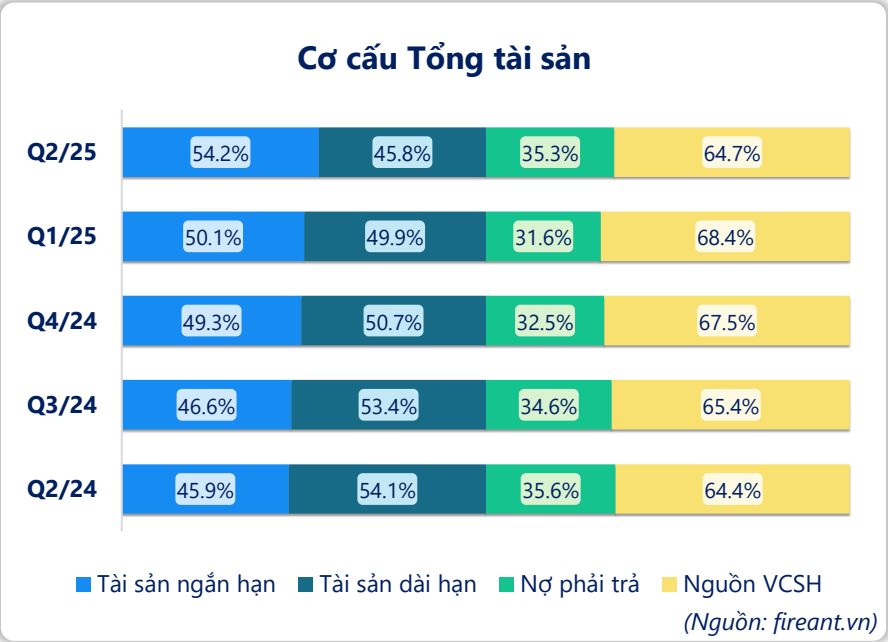
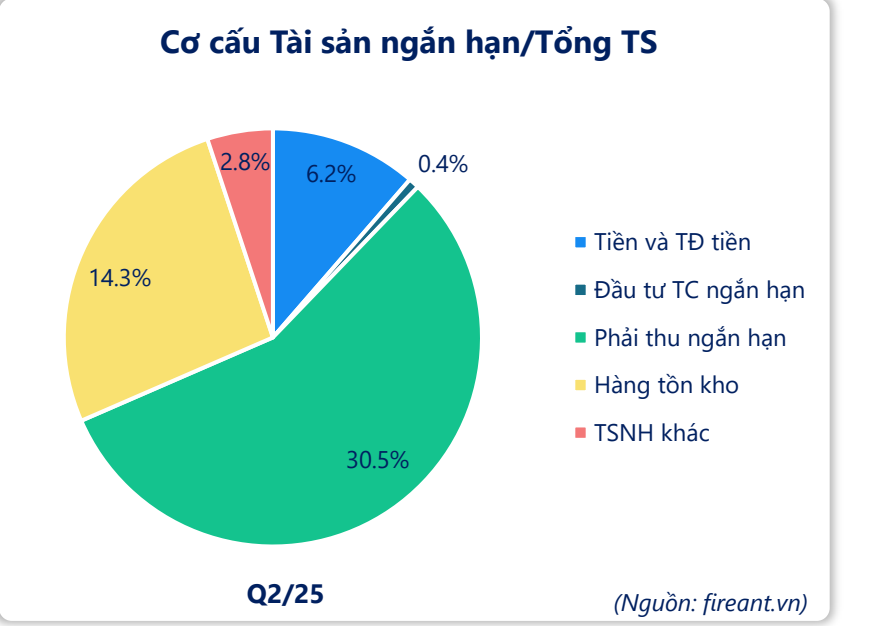
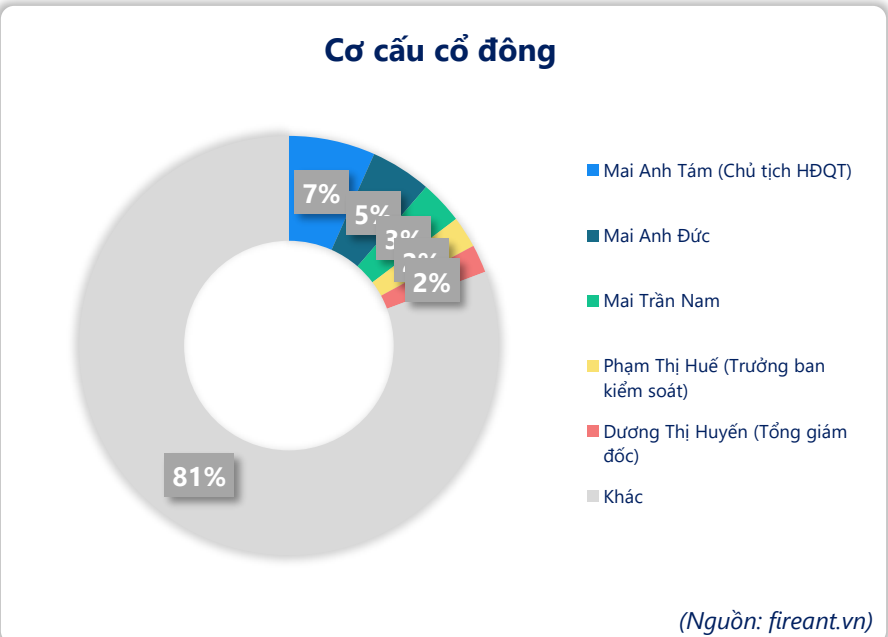
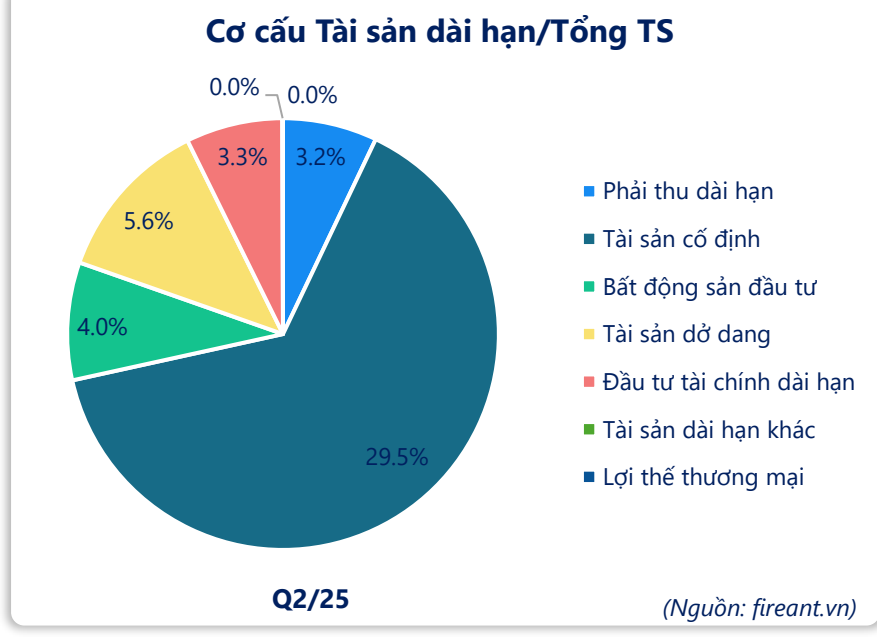
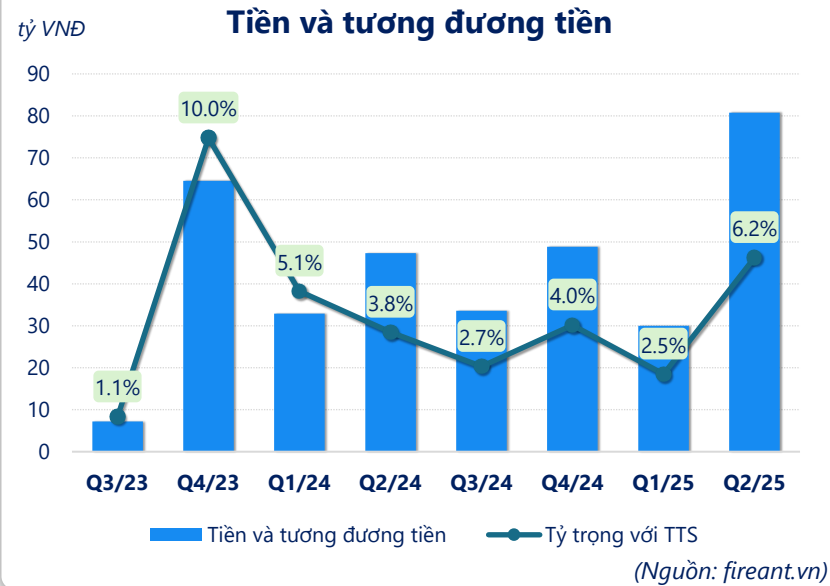
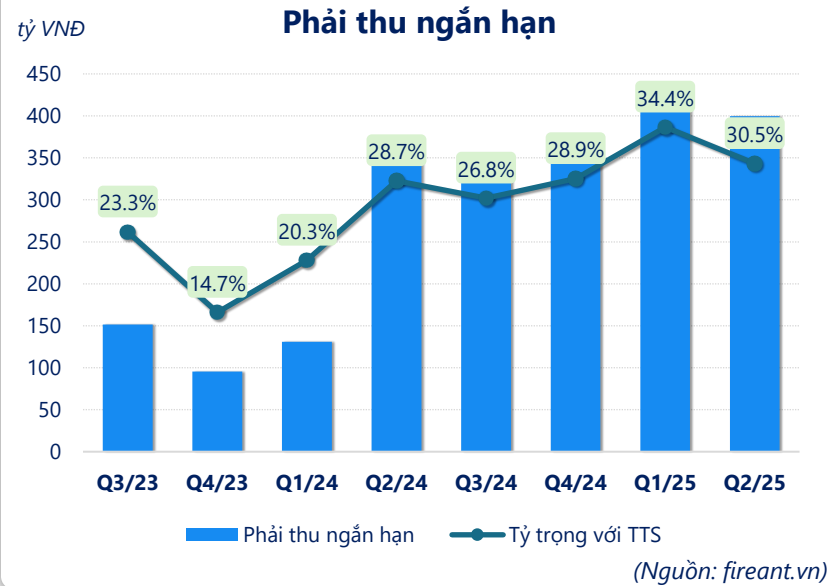
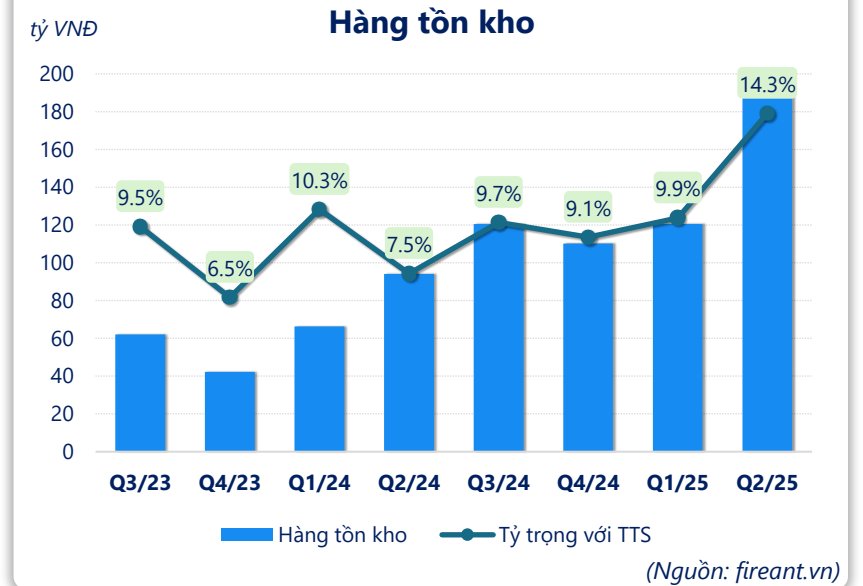
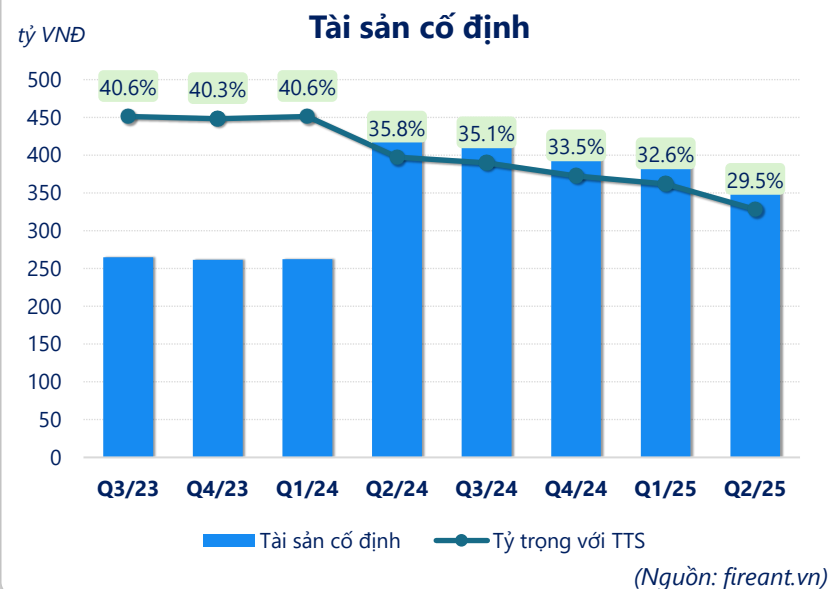
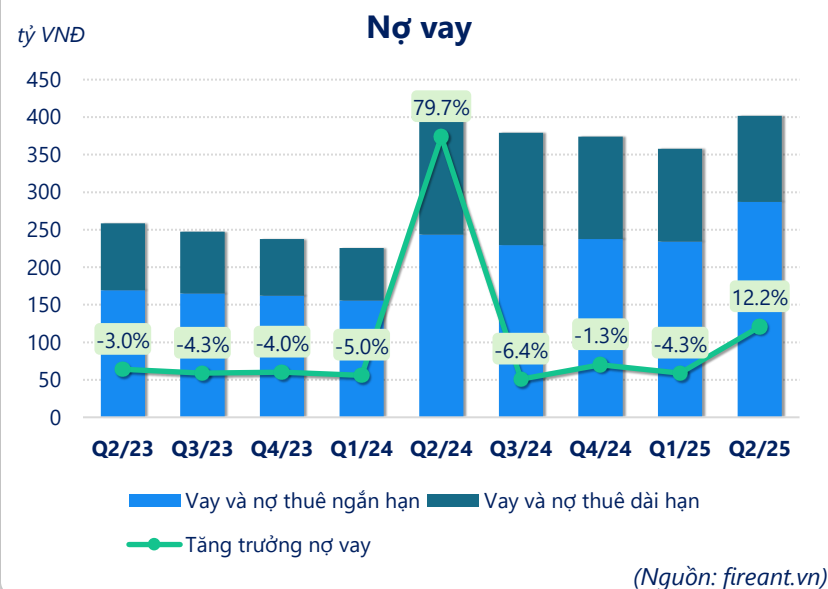
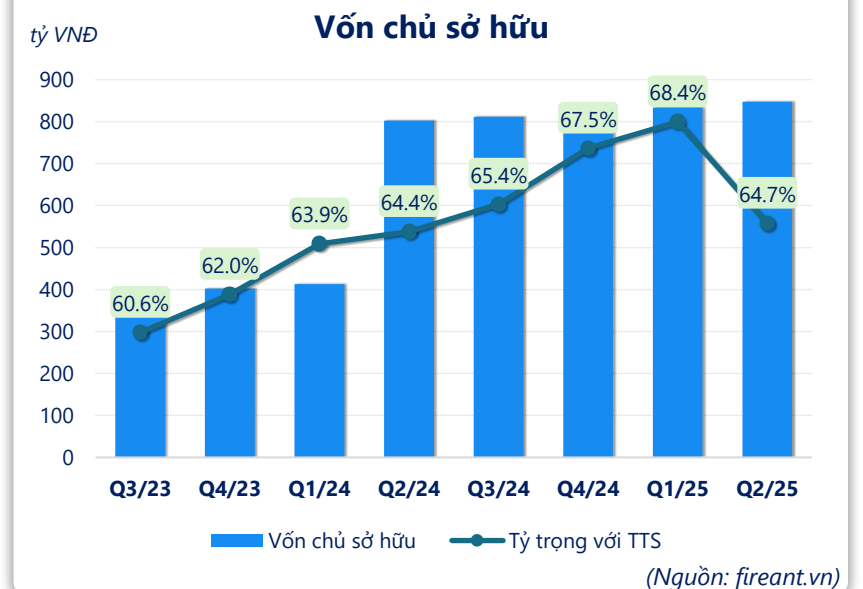
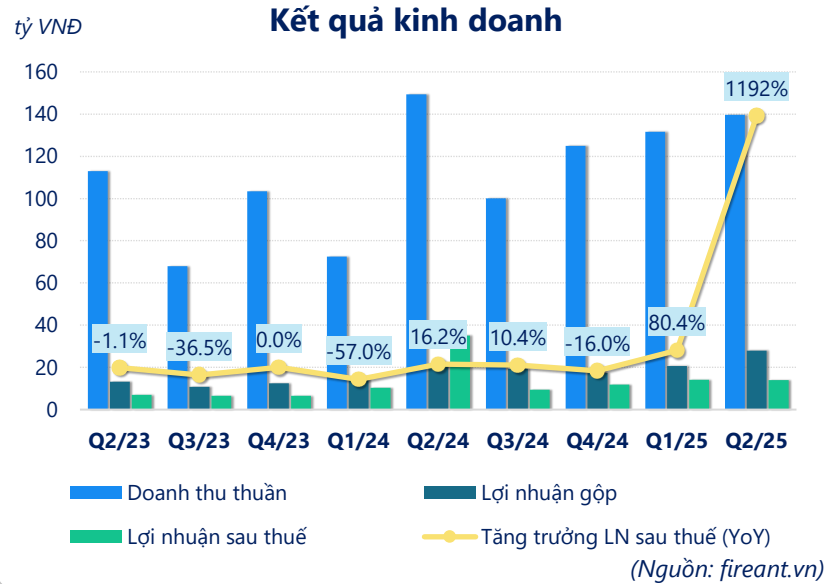
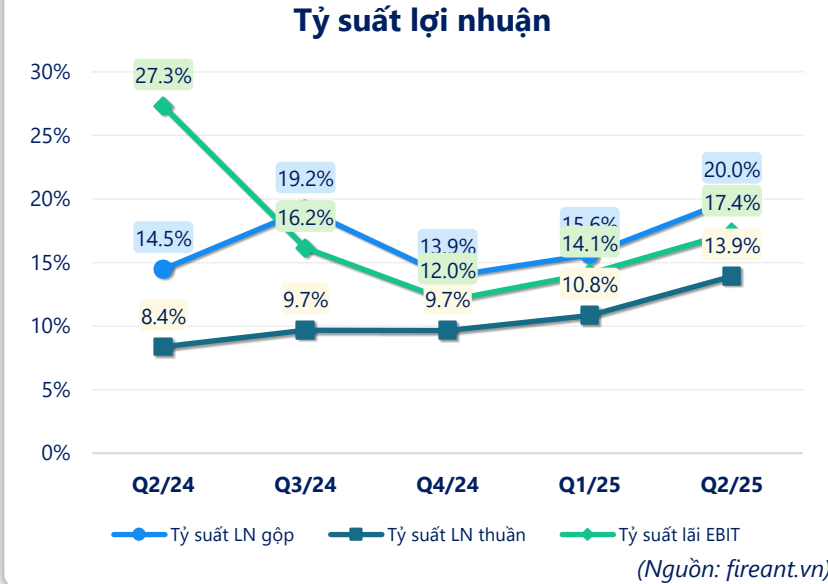
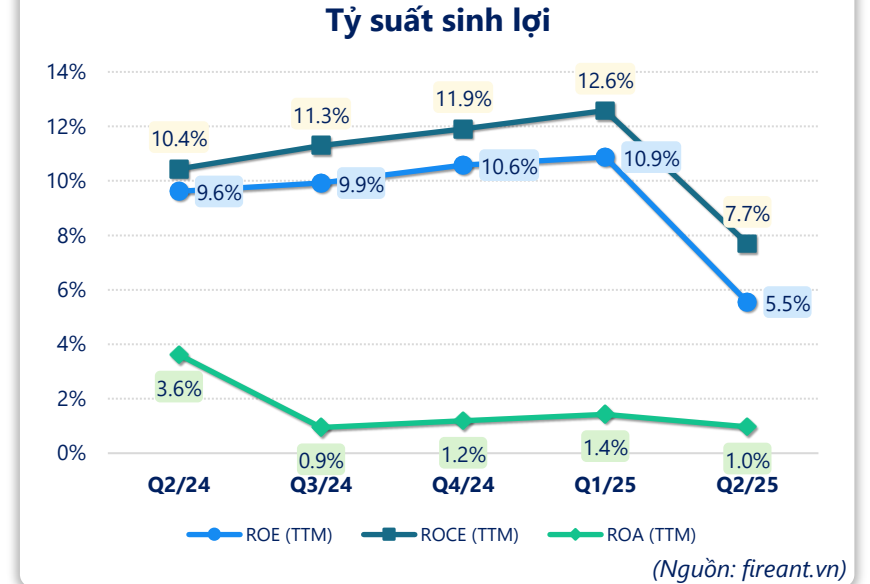
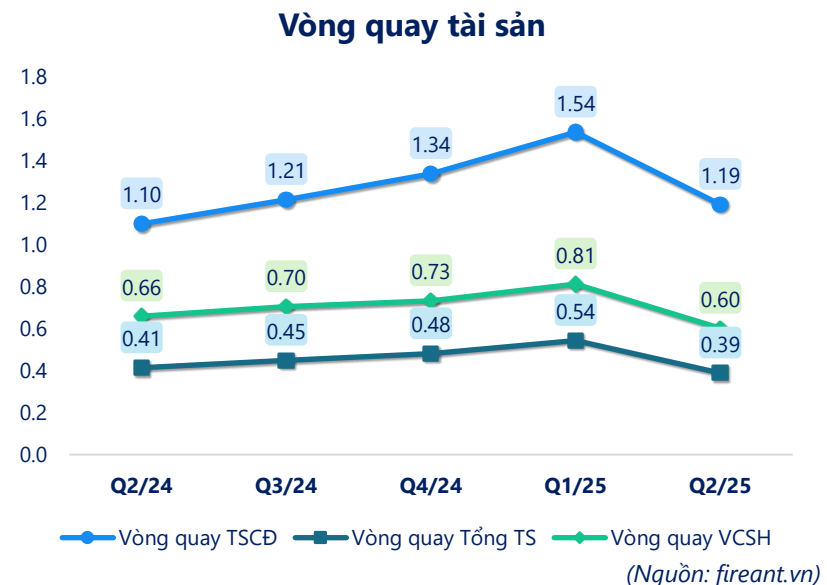
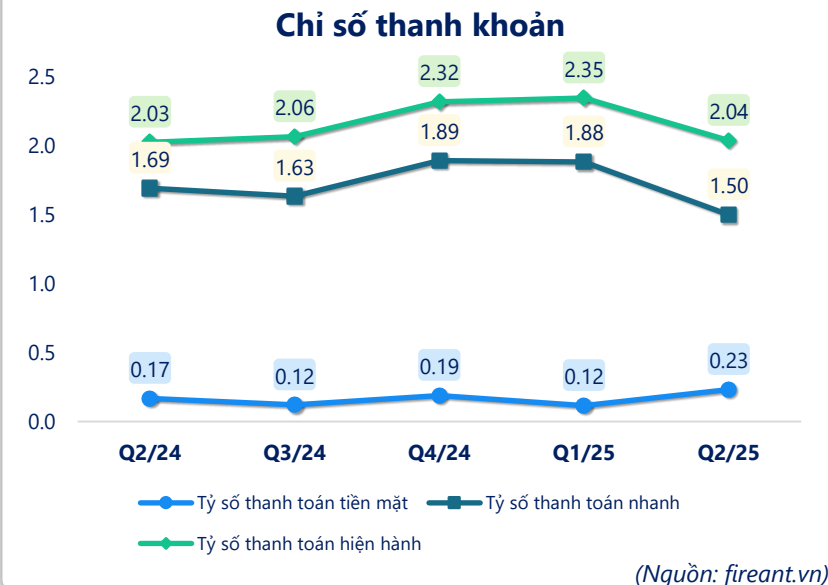
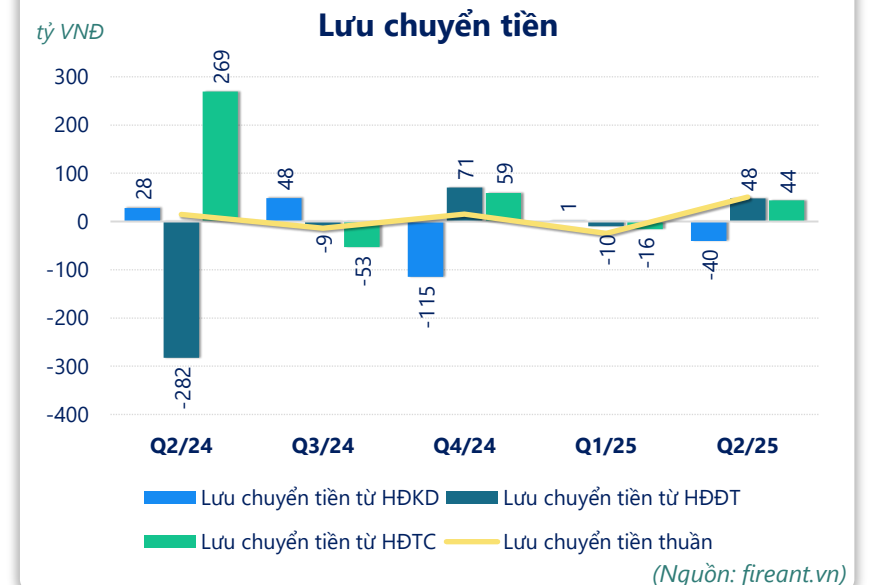


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,620
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,920
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,526
SL cổ phiếu LH		68,399,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)		962,895
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		658
P/E		14.4
EPS		669

	YTD	1T	3T	6T
CRC	61.3%	4.4%	47.2%	59.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,310	1,215	7.8%
Tài sản ngắn hạn	710	597	18.9%
Tiền và tương đương tiền	80.7	54.7	47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.83	3.98	46.4%
Phải thu ngắn hạn	399	390	2.4%
Hàng tồn kho	188	110	71.2%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	38.9	-7.4%
Tài sản dài hạn	600	618	-2.9%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	387	407	-4.9%
Bất động sản đầu tư	53.0	53.0	0.0%
Tài sản dở dang	73.9	72.8	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.5	41.4	5.0%
Tài sản dài hạn khác	0.33	1.47	-77.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	463	394	17.3%
Nợ ngắn hạn	348	258	35.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	238	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	14.1	233%
Nợ dài hạn	114	137	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	114	136	-16.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	847	820	3.2%
Vốn chủ sở hữu	847	820	3.2%
Vốn điều lệ	684	600	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	149	100	125	132	140
Giá vốn hàng bán	128	80.9	108	111	112
Lợi nhuận gộp	21.7	19.2	17.4	20.6	27.9
Doanh thu HĐTC	0.29	0.30	1.36	0.04	0.08
Chi phí TC	5.50	6.49	4.57	4.34	6.21
Chi phí lãi vay	5.42	6.49	2.95	4.34	6.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0.21	0	0.53
Chi phí bán hàng	1.35	0.42	0.00	0	0.11
Chi phí QLDN	2.57	2.91	2.28	1.99	2.71
LN thuần từ HĐKD	12.5	9.69	12.1	14.3	19.4
Lợi nhuận khác	22.8	0.00	0.00	-0.01	-1.41
LN trước thuế	35.4	9.68	12.1	14.3	18.0
Lợi nhuận sau thuế	35.0	9.47	11.9	14.0	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	34.4	8.96	11.0	13.3	12.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	48.3	-115	1.45	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-282	-9.14	70.5	-9.99	47.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	269	-52.8	59.4	-16.1	43.6
Tiền đầu kỳ	32.9	47.3	33.6	54.7	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-13.7	15.2	-24.7	50.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	33.6	48.8	30.0	80.7

(Nguồn: fireant.vn)